

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TH SƠN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS – ST

Ngày 20 tháng 9 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TH SƠN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Quý và bà Triệu Thị Hai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Thủy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Th Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Th Sơn, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST- DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2024/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2024/QĐST-DS ngày 28/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2024/QĐST-DS ngày 10/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị M**, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Trú tại: tổ 10, khu Tân An, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ;

Pháp nhân đại diện theo ủy quyền cho Nguyên đơn: Công ty Luật TNHH Đức Hải.

Địa chỉ trụ sở: Thửa đất 244, tờ bản đồ số 15, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ

Liêm; Tp Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị Hải - chức vụ: giám

đốc. Địa chỉ chi nhánh thường trực: số nhà 2350B, Đại lộ Hùng Vương, phường

Vân Cơ, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Người được phân công tham gia tố tụng: Bà Vũ Thị Hải – chức vụ: Luật sư; bà Đỗ

Minh Ngọc – chức vụ: Luật sư; bà Đoàn Thị Hồng Việt – chức vụ: Chuyên viên;

bà

Phạm Vy Ngân - chức vụ: Chuyên viên; bà Trần Thị Ngọc Ánh – chức vụ:

Chuyên

viên; bà Nguyễn Quỳnh Hương – chức vụ: Chuyên viên; ông Đặng Anh Sơn –

chức

vụ: Chuyên viên.

Người đại diện có mặt tại phiên tòa: bà Đỗ Minh Ngọc – chức vụ: Luật sư.
- Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Tuyết Th**, sinh năm 1975;
Trú tại: số nhà 314, tổ 3, phố Phú Gia, thị trấn Th Sơn, huyện Th Sơn, tỉnh Phú Thọ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2024, đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 25/4/2024 những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn, đại diện pháp nhân được ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Tuyết Th có mối quan hệ quen biết với nhau nên ngày 10/10/2019, bà M đã cho bà Th vay số tiền 200.000.000 đồng. Bà Th nói vay để giải quyết công việc gấp và vài ngày sau sẽ trả nên hai bên không viết giấy vay tiền với nhau. Tuy nhiên, sau đó bà Th không trả được tiền như đã hẹn với bà M. Đến ngày 24/10/2020, bà Th không có tiền trả cho bà M nên đã viết Giấy vay tiền để xác nhận số tiền đã vay bà M và hẹn đến ngày 24/01/2021 sẽ trả toàn bộ số tiền còn nợ cho bà M. Cả hai thời điểm trên, bà M và bà Th không thỏa thuận tiền lãi.

Đến thời hạn trả nợ như đã hẹn, bà Th không trả cho bà M mặc dù bà M đến hỏi nhiều lần. Ngày 10/9/2023, tại nhà ở của mình bà Th viết Giấy cam kết Th toán tiền vay và thỏa thuận có trách nhiệm trả cho bà M 200.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 300.000.000 đồng. Thời hạn trả, trong 06 tháng (tháng 11,12/2023 và 02, 03, 04, 05/2024), mỗi tháng trả 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay bà Th chưa trả được nợ cho bà M.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà M đề nghị Tòa án giải quyết:

- *Yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết Th phải thực hiện nghĩa vụ theo Giấy vay tiền ngày 24/10/2020 và Giấy cam kết Th toán tiền vay ngày 10/9/2023 trả ngay cho bà Nguyễn Thị M số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 01/4/2024 theo mức lãi suất là 9%/1 năm là 9.000.000 đồng.*

Tại phiên tòa, Nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện:

- *Bà M không yêu cầu bà Th phải trả 9.000.000 đồng tiền lãi của 200.000.000 đồng từ tháng 9/2023 đến tháng 04/2024; không yêu cầu bà Th phải trả tiền lãi quá hạn, của số tiền chậm trả khi đến các kỳ trả nợ theo như đã thỏa thuận mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà.*

- *Bà M yêu cầu, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà M thì phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất pháp luật quy định.*

[2]. Phía bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Tuyết Th trình bày:

Ngày 24/10/2020 bà Th vay bà M số tiền gốc là 200.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn trả là ngày 24/01/2021. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn, bà chưa trả được số tiền trên cho bà M. Ngày 10/9/2023, bà M đến nhà và yêu cầu bà Th viết giấy cam kết Th toán tiền vay với nội dung: Bà Th phải trả cho bà M 200.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 300.000.000 đồng. Thời hạn trả, trong 06 tháng (tháng 11,12/2023, 02, 03, 04, 05/2024), mỗi tháng trả 50.000.000 đồng.

Bà Th đã trả cho bà M một số lần và chuyển trực tiếp vào tài khoản của bà M. Bà Th không nhớ cụ thể số tiền đã trả và bà cam kết sẽ cung cấp cho Tòa án sau.

Bà Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M. Bà Th chỉ đồng ý trả dần cho bà M số tiền đã vay là 200.000.000 đồng. Về tiền lãi, bà Th chỉ đồng ý trả theo mức lãi vay Ngân hàng của số tiền gốc là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi trả hết tiền gốc, bà mới trả tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng: Bà Nguyễn Thị M có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Th Sơn, tỉnh Phú Thọ giải quyết tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” với bà Nguyễn Thị Tuyết Th cư trú tại: Phố Phú Gia, thị trấn Th Sơn, huyện Th Sơn, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Th Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Về sự vắng mặt của bà Th tại phiên tòa: Ngày 19/9/2024, bà Th có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt bà Th là phù hợp.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về hợp đồng vay tài sản và thực hiện hợp đồng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th và bà M đều thừa nhận hai bên có giao dịch Vay tài sản (tiền) với nhau, số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng.

Về hình thức của giao dịch: Bà M cho rằng, giao dịch vay tiền giữa bà với bà Th là từ ngày 10/10/2019, khi đó hai bên giao dịch bằng lời nói, bà M cho bà Th vay số tiền 200.000.000 đồng, không có lãi và không thỏa thuận thời hạn trả. Do bà Th không trả tiền cho bà nên ngày 24/10/2020 hai bên đã thỏa thuận lại, bà Th viết Giấy vay tiền với bà và thỏa thuận thời hạn trả là ngày 24/01/2021, không thỏa thuận lãi. Tại Giấy cam kết Th toán tiền vay do bà Th viết ngày 10/9/2023 có nội dung: "Ngày 10/10/2019 tôi có vay của bà Nguyễn Thị M số nhà 40, tổ 10, phố Tân An, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ số tiền 200.000.000 đồng....". Bà Th cho rằng, bà vay 200.000.000 đồng của bà M ngày 24/10/2020 và Giấy cam kết ngày 10/9/2023 là do bà M ép bà viết.

Xét thấy, bà Th là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật dân sự, bà Th phải bầu trách nhiệm đối với quyền và nghĩa vụ tại các giao dịch dân sự mà bà đã tham gia. Mặt khác, bà Th thừa nhận địa điểm mà bà Th viết “Giấy cam kết Th toán tiền vay” ngày 10/9/2023 với bà M là ở tại nhà bà Th. Ngoài lời khai, bà Th không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh giao dịch ngày 10/9/2023 giữa bà với bà M là do bà bị ép buộc, đe dọa; bà M cũng không thừa nhận việc này. Do đó, không có đủ căn cứ xác định việc bà M ép buộc, đe dọa bà Th viết Giấy cam kết Th toán tiền vay ngày 10/9/2023. Như vậy, Giấy cam kết Th toán tiền vay ngày 10/9/2023 là sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Th với bà M, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức và pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên là phù hợp các điều 116, 117, 119 của Bộ luật dân sự.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định giao dịch vay số tiền 200.000.000 đồng giữa bà Th với bà M là từ ngày 10/10/2019, có hình thức bằng lời nói, không có thời hạn trả, không có lãi. Ngày 24/10/2020, hai bên đã thỏa thuận lại bằng hợp đồng thể hiện là “Giấy vay tiền”, không có lãi và thỏa thuận thời hạn trả là ngày 20/01/2021. Đến ngày 10/9/2023, hai bên tiếp tục thỏa thuận lại bằng hợp đồng thể hiện là “Giấy cam kết Th toán tiền vay” và thỏa thuận lại chuyển từ hợp đồng vay không có lãi thành hợp đồng vay có lãi và có thời hạn trả. Bà Th và bà M thỏa thuận lãi của số tiền vay 200.000.000 đồng tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày 10/9/2023 số tiền là 100.000.000 đồng và chốt nợ gốc và nợ lãi với nhau mà không thỏa thuận lãi từ ngày 10/9/2023 đến kỳ hạn trả nợ. Do đó, theo thỏa thuận ngày 10/9/2023 thì giao dịch vay tiền giữa bà M với bà Th được thỏa thuận lại, tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày 10/9/2023 là vay có lãi, tính từ ngày 10/9/2023 đến khi trả nợ xong là không có lãi.

Về số tiền lãi: Ngày 10/9/2023, bà Th và bà M đã thỏa thuận bà Th phải trả cho bà M số tiền lãi từ ngày 10/10/2019 đến ngày 10/9/2023 là 100.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các bên và số tiền lãi không vượt quá 20% /01 năm của khoản tiền vay (200.000.000 đồng). Do đó, thỏa thuận Th toán tiền lãi giữa bà Th với bà M là phù hợp khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại nghị quyết số 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao nên có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Như vậy, giao dịch vay số tiền 200.000.000 đồng giữa bà Th với bà M đã được hai bên thỏa thuận lại, từ hợp đồng vay tài sản bằng lời nói, không có lãi, không có thời hạn trả sang hợp đồng vay tài sản bằng văn bản, có lãi, có thời hạn trả thể hiện tại “Giấy cam kết Th toán tiền vay” được xác lập ngày 10/9/2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, từ sau ngày 10/9/2023 hai bên thỏa thuận là hợp đồng vay không có lãi, có thời hạn trả theo quy định tại khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự.

2.2 Về vi phạm hợp đồng và yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, quan điểm của Bị đơn.

Theobà M, tại “Giấy cam kết Th toán tiền vay” ngày 10/9/2023 bà Th thỏa thuận có trách nhiệm trả cho bà M 200.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 300.000.000 đồng; thời hạn trả, trong 06 tháng (tháng 11, 12/2023, 02, 03, 04, 05/2024), mỗi tháng trả 50.000.000 đồng, nhưng đến nay bà Th chưa trả được nợ cho bà M; bà Th cho rằng đã trả được một số tiền cho bà M và cam kết cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh bà đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà M hoặc trả được một phần số tiền nợ theo như đã trình bày. Bà M cho rằng bà Th chưa trả theo như đã cam kết với bà M. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định bà Th là bên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đến các kỳ hạn trả nợ mà không trả tiền theo như đã thỏa thuận cho bà M. Do đó, việc bà M khởi kiện yêu cầu bà Th phải trả toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng theo như đã cam kết cho bà M là phù hợp các điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M yêu cầu bà Th phải trả cho bà số tiền 9.000.000 đồng lãi với mức lãi là 9%/1 năm của số tiền 200.000.000 đồng từ tháng 10/2023 đến tháng 4/2024 là 9.000.000 đồng; bà Th không đồng ý với yêu cầu này của bà M. Tại phiên tòa, bà M thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Bà M không yêu cầu bà Th phải trả 9.000.000 đồng tiền lãi của 200.000.000 đồng từ tháng 9/2023 đến tháng 04/2024; không yêu cầu bà Th phải trả tiền lãi quá hạn, của số tiền chậm trả khi đến các kỳ trả nợ theo như đã thỏa thuận mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà; bà M yêu cầu, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà M thì phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Xét thấy, việc bà M không yêu cầu bà Th phải trả 9.000.000 đồng tiền lãi của 200.000.000 đồng từ tháng 9/2023 đến tháng 04/2024; không yêu cầu bà Th phải trả tiền lãi quá hạn, của số tiền chậm trả khi đến các kỳ trả nợ theo như đã thỏa thuận mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà đây là sự tự nguyện của Nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về việc bà M yêu cầu bà Th trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, theo quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tại Điều 357 của Bộ luật dân sự thì: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ

luật dân sự này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Do đó, nếu sau khi bản án có hiệu lực pháp luật mà bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà M, thì bà Th phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là phù hợp.

Như vậy, căn cứ vào những nhận định, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc bà Th có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trả hết toàn bộ số tiền nợ theo mức lãi suất pháp luật quy định là phù hợp các điều 116, 117, 119, 463, 466, 468, 470 và Điều, 357 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Th phải bào án phí sơ thẩm do yêu cầu của bà M được chấp nhận. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Th phải nộp là $300.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.000.000 \text{ đồng}$.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị M với bà Nguyễn Thị Tuyết Th.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết Th có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M tổng số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà M có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bà Th còn phải bào khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết Th phải nộp 15.000.000 đồng (Măm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị M 7.725.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004322 ngày 23/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th Sơn, tỉnh Phú Thọ

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Măm) ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Măm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm

4. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Th Sơn;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS huyện Th Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

Nguyễn Thị Hồng Mai